

Số: 219/BC-UBND

Mỹ Tú, ngày 13 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

**Quyết toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi Ngân sách địa phương huyện Mỹ Tú năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Tú năm 2022, cụ thể như sau:

**PHẦN I
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước	:	42.097.096.414 đồng
* Thu nội địa	:	42.097.096.414 đồng
Trong đó:		
1. Thu từ DNNN do TW quản lý	:	0 đồng
2. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	:	103.922.155 đồng
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	:	8.026.100.899 đồng
- Thuế giá trị gia tăng	:	6.747.133.485 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	1.278.967.414 đồng
4. Thuế thu nhập cá nhân	:	6.508.190.102 đồng
5. Lệ phí trước bạ	:	11.915.983.010 đồng
6. Thu phí, lệ phí	:	2.959.483.627 đồng
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	:	9.802.911 đồng

8. Thu tiền sử dụng đất : 7.480.820.870 đồng

9. Thu khác ngân sách : 5.092.792.840 đồng

II. Thu chuyển giao ngân sách : 624.941.090.621 đồng

1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 622.013.500.063 đồng

Trong đó :

Bổ sung cân đối : 453.717.260.000 đồng

Bổ sung mục tiêu : 168.296.240.063 đồng

(Trong quyết toán thu bổ sung chưa loại trừ doanh số trợ cấp cân đối, trợ cấp mục tiêu cho NS xã, thị trấn : 76.448.569.807 đồng).

2. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 2.927.590.558 đồng

III. Thu chuyển nguồn : 50.494.391.012 đồng

IV. Thu kết dư ngân sách năm trước : 61.325.731.052 đồng

*** Quyết toán thu NSNN (I+II+III+IV) : 778.858.309.099 đồng**

Trong đó :

-Thu Ngân sách Trung ương : 3.439.812.198 đồng

-Thu ngân sách tỉnh : 3.465.416.962 đồng

-Thu ngân sách địa phương (huyện, xã) : 771.953.079.939 đồng

Bao gồm: + Thu ngân sách cấp huyện : 683.566.593.567 đồng

+ Thu ngân sách cấp xã : 88.386.486.372 đồng

*** Quyết toán thu ngân sách địa phương : 771.953.079.939 đồng**

Gồm:

- Thực thu ngân sách trên địa bàn : 35.191.867.254 đồng

- Thu kết dư ngân sách cấp huyện, xã : 61.325.731.052 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách : 50.494.391.012 đồng

- Thu từ cấp dưới nộp lên : 2.927.590.558 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 622.013.500.063 đồng

Trong đó: Bổ sung cân đối : 453.717.260.000 đồng

Bổ sung mục tiêu : 168.296.240.063 đồng

(Trong quyết toán thu bổ sung chưa loại trừ doanh số trợ cấp cân đối, trợ cấp mục tiêu cho NS xã, thị trấn : 76.448.569.807 đồng).

PHẦN II
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

I. Chi cân đối ngân sách địa phương	428.905.778.716 đồng
Trong đó:	
- Chi đầu tư phát triển	51.738.437.975 đồng
- Chi thường xuyên	372.728.332.205 đồng
- Chi từ nguồn dự phòng	4.439.008.536 đồng
II. Chi các chương trình mục tiêu	164.475.062.221 đồng
III. Chi chuyển nguồn	31.753.512.151 đồng
IV. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	76.448.569.807 đồng
* Tổng chi NS địa phương (I+II+III+IV)	701.582.922.895 đồng
Trong đó:	
1. Chi ngân sách cấp huyện	618.438.076.835 đồng
2. Chi ngân sách cấp xã	83.144.846.060 đồng

PHẦN III
CÂN ĐỐI TỔNG QUYẾT TOÁN THU, CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN MỸ TÚ NĂM 2022

I. Thu ngân sách địa phương	771.953.079.939 đồng
Bao gồm:	
1. Thu ngân sách cấp huyện (1)	683.566.593.567 đồng
2. Thu ngân sách cấp xã (2)	88.386.486.372 đồng
II. Tổng chi NS địa phương	701.582.922.895 đồng
Bao gồm:	
1. Chi ngân sách cấp huyện (3)	618.438.076.835 đồng
2. Chi ngân sách cấp xã (4)	83.144.846.060 đồng
III. Kết dư ngân địa phương (I – II)	70.370.157.044 đồng
Bao gồm:	
1. Kết dư ngân sách cấp huyện (1) – (3)	65.128.516.732 đồng
2. Kết dư ngân sách cấp xã (2) – (4)	5.241.640.312 đồng

(Bao gồm các khoản kết dư chương trình mục tiêu, các khoản thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu vượt dự toán,...), Chi tiết như sau:

- Xã Long Hưng	:	740.076.468 đồng
- Xã Hưng Phú	:	451.042.022 đồng
- Xã Mỹ Hương	:	142.121.915 đồng
- Xã Mỹ Phước	:	399.184.288 đồng
- Xã Mỹ Tú	:	489.574.414 đồng
- Xã Phú Mỹ	:	535.170.044 đồng
- Xã Thuận Hưng	:	484.215.217 đồng
- Thị Trấn HHN	:	286.595.521 đồng
- Xã Mỹ Thuận	:	1.713.660.423 đồng

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Tú năm 2022. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết và các biểu số liệu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)./.

Nơi nhận:

- HĐND huyện;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Phú



UBND HUYỆN MỸ TÚ

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Mẫu biểu số 60

Đơn vị: đồng

Phần thu	2	3	4	5		6	7	8
				Tổng số	Chi NS cấp huyện			
Tổng số thu	771.953.079.939	683.566.593.567	88.386.486.372	Tổng số chi	701.582.922.895	618.438.076.835	83.144.846.060	
A Tổng số thu đối ngân sách	771.953.079.939	683.566.593.567	88.386.486.372	A Tổng số chi cân đối ngân sách	701.582.922.895	618.438.076.835	83.144.846.060	
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.240.753.810	1.129.571.058	3.111.182.752	1 Chi đầu tư phát triển	164.163.861.179	164.163.861.179	-	
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	30.951.113.444	28.522.702.773	2.428.410.671	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3 Chi thường xuyên	426.289.389.200	353.262.776.258	73.026.612.942	
4 Thu kết dư năm trước	61.325.731.052	58.809.765.605	2.515.965.447	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	50.494.391.012	46.612.033.317	3.882.357.695	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76.448.569.807	76.448.569.807		
6 Thu viện trợ	-	-	-	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	31.753.512.151	24.562.869.591	7.190.642.560	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	622.013.500.063	545.564.930.256	76.448.569.807	7 Chi nợ ngân sách cấp trên	2.927.590.558	-	2.927.590.558	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	453.717.260.000	412.871.000.000	40.846.260.000					
- Bổ sung có mục tiêu	168.296.240.063	132.693.930.256	35.602.309.807					
8 Thu từ cấp dưới nộp lên	2.927.590.558	2.927.590.558						
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	70.370.157.044	65.128.516.732	5.241.640.312					

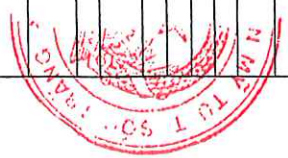


QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2022
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Dự toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách							So sánh Q1/D1 (%)	
		Cấp trên giáo	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu ngân sách TW	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giáo	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=1+2+4+7	4	5	6	7	8=3/1	9=7/2
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	656.013.500.063	657.013.500.063	778.858.309.099	3.439.812.198	3.465.416.962	683.566.593.567	88.386.486.372	118,73%	118,55%
A	TBU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	34.000.000.000	35.000.000.000	42.097.096.414	3.439.812.198	3.465.416.962	29.652.273.831	5.539.593.423	123,81%	120,28%
I	I Thu lợi địa	34.000.000.000	35.000.000.000	42.097.096.414	3.439.812.198	3.465.416.962	29.652.273.831	5.539.593.423	123,81%	120,28%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			-						
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động khám chữa bệnh, điều trị									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh khác nộp thuế bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên đất, khí									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			103.922.155		101.378.155	2.544.000			
	- Thuế giá trị gia tăng			373.193.598		34.810.598	2.509.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			66.602.557		66.567.557	35.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh khác nộp thuế bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động khám chữa bệnh, điều trị									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động khám chữa bệnh, điều trị									
	- Thu từ khi thanh toán									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh khác nộp thuế bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên đất, khí									
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước									
	Trong đó: Thu từ hoạt động khám chữa bệnh, điều trị									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.000.000.000	10.000.000.000	8.026.100.899			5.597.690.228	2.428.410.671	80,26%	80,26%
	- Thuế giá trị gia tăng	8.170.000.000	8.170.000.000	6.747.133.485			4.318.722.814	2.428.410.671	82,58%	82,58%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.000.000	1.700.000.000	1.278.967.414			1.278.967.414		75,23%	75,23%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh khác nộp thuế bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	60.000.000	60.000.000	-						
	- Thuế môn bài									
	- Thuế khác									
5	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	9.000.000.000	11.915.983.010			11.915.983.010		132,40%	132,40%



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách							So sánh Q1/ĐI (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu ngân sách TW	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định			
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=9/1	9=9/2			
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)												
III	Thu Hải quan												
1	Thuế xuất khẩu												
2	Thuế nhập khẩu												
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam												
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu												
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện												
8	Phí, lệ phí hải quan												
9	Thu khác												
IV	Thu Vốn trợ												
V	Các khoản huy động, đóng góp												
1	Các khoản huy động góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính												
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách												
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách												
2.1	Thu nợ gốc cho vay												
2.2	Thu lãi cho vay												
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG												
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP												
1	Vay trong nước												
2	Vay hai từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước												
II	Vay để trả nợ gốc vay												
1	Vay trong nước												
2	Vay hai từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước												
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	622.013.500.063	622.013.500.063	624.941.090.621			548.492.520.814	76.448.569.807	100,47%	100,47%			
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	622.013.500.063	622.013.500.063	622.013.500.063			545.564.930.256	76.448.569.807	100,00%	100,00%			
I.	Bổ sung cần đối	453.717.260.000	453.717.260.000	453.717.260.000			412.871.000.000	40.846.260.000	100,00%	100,00%			
2.	Bổ sung có mức tiêu	168.296.240.063	168.296.240.063	168.296.240.063			132.693.930.256	35.602.309.807	0,00%				
2.1	Bổ sung có mức tiêu bằng nguồn vốn trong nước	168.296.240.063	168.296.240.063	168.296.240.063			132.693.930.256	35.602.309.807	0,00%				
2.2	Bổ sung có mức tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước												
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.977.590.558			2.977.590.558						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			50.494.291.012			46.612.033.317	3.882.357.695					
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			61.325.731.052			58.809.765.605	2.515.965.447					





QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Biểu mẫu số 48

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	487.277.000.000	695.504.510.132	208.227.510.132	142,73%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.470.000.000	35.191.867.254	4.721.867.254	115,50%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.000.000.000	4.240.753.810	1.240.753.810	141,36%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	27.470.000.000	30.951.113.444	3.481.113.444	112,67%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	456.807.000.000	548.492.520.814	91.685.520.814	120%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	412.871.000.000	412.871.000.000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43.936.000.000	132.693.930.256	88.757.930.256	302%
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		2.927.590.558		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-
IV	Thu kết dư		61.325.731.052	61.325.731.052	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		50.494.391.012	50.494.391.012	
B	TỔNG CHI NSDP	487.277.000.000	625.134.353.088	137.857.353.088	128,29%
I	Tổng chi cân đối NSDP	443.341.000.000	428.905.778.716	(14.435.221.284)	96,74%
1	Chi đầu tư phát triển	26.200.000.000	51.738.437.975	25.538.437.975	197,47%
2	Chi thường xuyên	408.448.000.000	372.728.332.205	(35.719.667.795)	91,25%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-
5	Dự phòng ngân sách	8.693.000.000	4.439.008.536	(4.253.991.464)	51,06%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-
II	Chi các chương trình mục tiêu	43.936.000.000	164.475.062.221	120.539.062.221	374,35%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.486.856.412	18.486.856.412	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	43.936.000.000	145.988.205.809	102.052.205.809	332,27%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.753.512.151	31.753.512.151	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		70.370.157.044	70.370.157.044	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	145.820.122.064	142.290.122.064	153.917.218.478	147.011.989.318	105,55%	103,32%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	34.000.000.000	30.470.000.000	42.097.096.414	35.191.867.254	123,81%	115,50%
I	Thu nội địa	34.000.000.000	30.470.000.000	42.097.096.414	35.191.867.254	123,81%	115,50%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			103.922.155	2.544.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10.000.000.000	9.870.000.000	8.026.100.899	8.026.100.899	80,26%	81,32%
-	Thuế giá trị gia tăng	8.170.000.000	8.170.000.000	6.747.133.485	6.747.133.485	82,58%	82,58%
-	Thuế TNDN	1.700.000.000	1.700.000.000	1.278.967.414	1.278.967.414	75,23%	75,23%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000					
-	Thuế tài nguyên	60.000.000					
-	Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	6.508.190.102	6.508.190.102	130,16%	130,16%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	9.000.000.000	11.915.983.010	11.915.983.010	132,40%	132,40%
8	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.000.000.000	2.959.483.627	1.415.804.516	147,97%	141,58%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			9.802.911	9.802.911		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	6.000.000.000	3.600.000.000	7.480.820.870	4.488.492.522	124,68%	124,68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.000.000.000	5.092.792.840	2.824.949.294	254,64%	141,25%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	61.325.731.052	61.325.731.052	61.325.731.052	61.325.731.052		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	50.494.391.012	50.494.391.012	50.494.391.012	50.494.391.012		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: đồng



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	687.855.052,320	625.134.353.088	90,88%
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	498.625.633,336	428.905.778.716	86,02%
I	Chi đầu tư phát triển	52.372.377,468	51.738.437,975	98,79%
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.372.377,468	51.738.437,975	98,79%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	263.000.000	261.977.000	99,61%
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	437.560.255,868	372.728.332,205	85,18%
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	250.184.500,000	212.284.375,893	84,85%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	8.693.000,000	4.439.008,536	51,06%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	189.229.418,984	164.475.062,221	86,92%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	27.927.790,000	18.486.856,412	66,20%
I.1	Kinh Phí CTMTQG tồn chuyển sang			
1	CTMTQG Giảm nghèo vốn đầu tư			
2	Kinh phí CTMTQG NTM vốn đầu tư			
I.2	Kinh Phí CTMTQG năm 2022	27.927.790,000	18.486.856,412	66,20%
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 (vốn ngân sách Trung ương)	12.942.000,000	12.354.891,408	95,46%
-	Vốn sự nghiệp	1.730.000,000	1.529.521,800	88,41%
+	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.470.000,000	1.460.067,000	99,32%
+	BCH Đoàn huyện Mỹ Tú	10.000,000	10.000,000	100,00%
+	BCH Hội nông dân huyện	10.000,000	10.000,000	100,00%
+	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.000,000	10.000,000	100,00%
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	130.000,000	37.954,800	29,20%
+	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Mỹ Tú	100.000,000	1.500,000	1,50%
-	Vốn đầu tư (Mã CTMT 0492)	11.212.000,000	10.825.369,608	96,55%
+	Lộ Kênh Chòm Trúc (Ban NTM xã Long Hưng)	881.000,000	842.898,000	95,68%
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Xéo giữa (Giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	881.000,000	842.660,000	95,65%
+	Lộ Kênh Đường Láng (ban NTM xã Hưng Phú)	880.000,000	874.058,000	99,32%
+	Lộ phía nam kênh Trà cú cạn (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ tú)	880.000,000	853.357,000	96,97%
+	Đường kênh rạch Bỏ thảo (giai đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ thuận)	881.000,000	854.556,000	97,00%
+	Lộ Tà Xam- Thiện Bình (Ban NTM xã Thuận Hưng)	2.240.000,000	2.149.008,000	95,94%
+	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đại Úi (ban NTM xã Phú Mỹ)	2.240.000,000	2.154.689,608	96,19%
+	Lộ Kênh Ba Hí (ban NTM xã Mỹ Phước)	2.329.000,000	2.254.143,000	96,79%
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương).	2.312.000,000	232.623,208	10,06%
-	Chương trình 30a thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	82.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	82.000,000	-	
-	Đu dụng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472):	845.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	200.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	200.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	120.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Long Hưng	110.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Hương	110.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Tú	105.000,000	-	0,00%
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473):	358.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	120.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	120.000,000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	118.000,000	-	0,00%
-	Phát triển giáo dục dạy nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474):	705.000,000	-	0,00%
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	510.000,000	-	0,00%
+	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	195.000,000	-	0,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
-	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0476):			
+	Phòng Văn hoá	58.000.000	58.000.000	100,00%
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477)	58.000.000	58.000.000	100,00%
+	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	264.000.000	174.623.208	66,15%
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương).	264.000.000	174.623.208	66,15%
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511):	12.673.790.000	5.899.341.796	46,55%
+	UBND xã Thuận Hưng	743.861.000	296.000.000	39,79%
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	159.861.000	78.000.000	48,79%
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	73.269.000	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	86.592.000	78.000.000	90,08%
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	387.000.000	57.000.000	14,73%
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	330.000.000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	57.000.000	57.000.000	100,00%
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	197.000.000	161.000.000	81,73%
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	140.000.000	110.000.000	78,57%
		57.000.000	51.000.000	89,47%
-	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513):	740.876.000	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	238.875.000	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	251.076.000	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	250.925.000	-	0,00%
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514):	286.927.000	281.759.000	98,20%
+	UBND xã Thuận Hưng	103.375.000	103.375.000	100,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	103.352.000	98.184.000	95,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	80.200.000	80.200.000	100,00%
-	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMT 0515):	1.445.000.000	-	0,00%
+	Phòng Dân tộc	145.000.000	-	0,00%
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	1.300.000.000	-	0,00%
-	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã CTMT 0521):	16.065.000	16.065.000	100,00%
+	Phòng Dân tộc	16.065.000	16.065.000	100,00%
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511): VỐN ĐẦU TƯ	3.981.348.000	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	1.176.348.000	-	0,00%
	Hỗ trợ đất ở	526.990.000	-	
	Hỗ trợ nhà ở	531.570.000	-	
	Hỗ trợ đất sản xuất	117.788.000	-	
+	UBND xã Phú Mỹ	1.235.000.000	-	
	Hỗ trợ đất ở	80.000.000	-	
	Hỗ trợ nhà ở	840.000.000	-	
	Hỗ trợ đất sản xuất	315.000.000	-	
+	UBND xã Mỹ Thuận	1.570.000.000	-	
	Hỗ trợ đất ở	560.000.000	-	
	Hỗ trợ nhà ở	560.000.000	-	
	Hỗ trợ đất sản xuất	450.000.000	-	
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514): VỐN ĐẦU TƯ	5.459.713.000	5.305.517.796	97,18%
+	Nâng cấp mở rộng lộ ống khanh- Bưng Kha Don (ban 135 xã Phú Mỹ)	2.090.000.000	2.080.071.086	99,52%
+	Lộ Tà Ân B (ban 135 xã Thuận Hưng)	1.800.625.000	1.661.569.000	92,28%
+	Lộ Ô Quên ấp tam sóc A (ban 135 xã Mỹ thuận)	369.532.000	366.815.000	99,26%
+	Lộ kênh Tà Liêm ấp tam sóc B2 (ban 135 xã Mỹ thuận)	327.901.000	325.414.000	99,24%
+	Đường nhà sinh hoạt cộng đồng ấp tam sóc B1 (ban 135 xã Mỹ Thuận)	871.655.000	871.648.710	100,00%
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	161.301.628.984	145.988.205.809	90,51%
II.1	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ tồn	56.535.488.728	55.719.972.553	
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND TT Huỳnh Hữu Nghĩa	3.122.702.000	3.122.702.000	
2	Trường Tiểu Mỹ Thuận A, xã Thuận Hưng huyện Mỹ Tú	579.097.000	573.796.000	
3	Trường Tiểu Mỹ Thuận B, xã Thuận Hưng huyện Mỹ Tú	3.001.685.000	2.906.602.000	
4	Trường THCS Dân Tộc nội trú , huyện Mỹ Tú	441.999.000	380.318.000	
5	Vốn xỏ số kiến thiết (CT: Trường TH Mỹ Tú A 5ty5; THCS Mỹ Tú 5ty5)	7.730.794.800	7.730.794.800	
6	Giao kế hoạch vốn từ nguồn vượt thu ngân sách địa phương	787.556.000	723.988.000	
7	Giao kế hoạch vốn từ nguồn cân đối địa phương và thu tiền sử dụng đất	16.554.528.000	16.545.867.000	
8	Kinh phí cải tạo nâng cấp các điểm trường phục vụ năm học 2021-2022	1.058.979.000	1.058.979.000	
9	Kinh phí trùng tu, sửa chữa di tích lịch sử- văn hóa cấp tỉnh Chùa Tà Ân, xã Thuận Hưng	990.000.000	961.142.000	
10	Kinh phí chênh lệch mức chuẩn và đối tượng BTXH theo NĐ 20	1.677.600.000	1.677.600.000	
11	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng đất	1.419.764.928	1.352.157.753	
12	Kinh phí tăng thu thực hiện KHV chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2021	18.528.783.000	18.063.279.000	
13	Kinh phí đầu tư xây dựng Đường dân sinh kênh Bé Bùi TTHHN	642.000.000	622.747.000	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022	104.766.140.256	90.268.233.256	86,16%
1	Trường THCS Mỹ Tú	9.000.000.000	8.995.426.000	99,95%
2	Trường Tiểu học Mỹ Tú A	9.250.000.000	9.223.834.000	100%
3	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	9.000.000.000	8.923.237.700	99,15%
4	Trường Tiểu Học Phú Mỹ C	9.000.000.000	8.961.174.000	99,57%
5	Cải tạo khu văn hóa huyện	7.500.000.000	7.467.088.000	99,56%
6	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	186.000.000	186.000.000	100%
7	Giao và phân bổ dự toán kinh phí tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022.	525.050.000	525.050.000	100%
8	Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân thuộc huyện Mỹ Tú, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề, huyện Thạnh Trị, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid-19. (giao xã 3,254,160,000đ)	3.435.600.000	2.785.000.000	81%
9	Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân thuộc huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Châu Thành, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid-19 (giao xã)	385.840.000	325.920.000	84,47%
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người điều trị Covid-19 (F0) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật điều trị tại nhà được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021	1.207.540.000	1.207.540.000	100,00%
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người điều trị Covid-19 (F0) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em điều trị tại nhà được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021	64.640.000	59.960.000	92,76%
12	Hỗ trợ người cách ly y tế (F1) hỗ trợ thêm với trẻ em, người khuyết tật người cao tuổi	9.047.400.000	4.196.560.000	46%
13	Hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1	3.858.000.000	3.726.000.000	96,58%
14	Kinh phí để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sửa chữa các cống dưới đê. Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi.	6.500.000.000	6.452.838.000	99%
15	Giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt II năm 2021 (lần 2) đối với 102 trường hợp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	1.869.911.702	1.869.911.702	100%
16	KP để thực hiện công tác quản lý, tuyên truyền và Hội thi " Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu"	220.000.000	220.000.000	100,00%
17	Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên	30.000.000	30.000.000	100%
18	Hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	150.000.000	150.000.000	100%
19	Kinh phí làm công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn năm 2022	10.000.000	10.000.000	100%
20	Đào tạo dạy nghề cho lao động dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	300.000.000	290.011.200	97%
21	KP thực hiện hoạt động KHCN năm 2022	140.000.000	138.787.000	99%
22	Kinh phí để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015.	75.000.000	49.145.100	66%
23	Kp Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng (lao động tự do)	285.000.000	283.500.000	99,47%
24	KP hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh	456.000.000	429.000.000	94%
25	Kinh phí để hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID-19 (chi trả tồn đọng chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ).	12.486.830.000	7.601.399.000	61%
26	Kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.	1.811.311.077	1.811.311.077	100%
27	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022; phối hợp trong công tác chuẩn bị các điều kiện cần thiết để lãnh đạo tỉnh thăm hỏi, động viên, tặng quà cho gia đình người có công tiêu biểu trên địa bàn).	69.600.000	69.600.000	100%
28	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. (vốn tăng thu ngân sách tỉnh) đường kênh thủy báy	2.202.000.000	2.148.806.000	98%
29	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	241.268.250	241.268.250	100,00%
30	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Băng Kha Don, xã Phú Mỹ	598.000.000	572.212.000	95,69%
31	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	403.200.000	0	0%
32	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	6.036.380.000	4.523.400.000	75%
33	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	1.029.291.000	985.880.000	96%
34	Kinh phí thực hiện dự án nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, MTTQ và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	4.928.000.000	4.377.736.000	89%
35	Kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Nghị định 143/2020/NĐ-CP đợt II năm 2022	882.278.227	882.278.227	100%
36	Kinh phí để đảm bảo hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã năm 2022 do chênh lệch tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	582.000.000	548.360.000	94%
37	Kinh phí kiến thiết thị chính năm 2022 để chính trang đô thị đón Tết Nguyên đán Kỷ Mão năm 2023	1.000.000.000	-	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.753.512.151	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NSĐP	607.064.030.420	618.438.076.835	11.374.046.415	101,87%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	76.448.569.807	76.448.569.807	-	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	530.615.460.613	517.426.637.437	(13.188.823.176)	97,51%
I	Chi đầu tư phát triển	148.648.737.498	164.163.861.179	15.515.123.681	110,44%
1	Chi đầu tư cho các dự án	148.648.737.498	164.163.861.179	15.515.123.681	110,44%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.430.781.000	48.926.652.800	6.495.871.800	115,31%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	41.000.000	40.448.000	(552.000)	98,65%
-	Chi văn hóa thông tin	7.536.000.000	7.489.554.000	(46.446.000)	99,38%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	360.000.000	360.000.000	-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	85.852.855.498	87.284.459.009	1.431.603.511	101,67%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.428.101.000	20.062.747.370	7.634.646.370	161,43%
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	376.765.823.115	352.315.867.722	(24.449.955.393)	93,51%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.942.904.945	217.207.342.899	(13.735.562.046)	94,05%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	2.695.675.044	2.695.675.044	-	100,00%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.081.840.000	1.067.885.000	(13.955.000)	98,71%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	11.099.939.900	10.975.206.140	(124.733.760)	98,88%
-	Chi văn hóa thông tin	1.737.531.000	1.708.673.000	(28.858.000)	98,34%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.446.872.000	1.446.872.000	-	100%
-	Chi thể dục thể thao	819.667.000	819.667.000	-	100,00%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.948.908.000	1.699.521.067	(249.386.933)	87,20%
-	Chi các hoạt động kinh tế	46.163.379.578	41.986.899.082	(4.176.480.496)	90,95%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.328.516.648	44.787.924.590	(3.540.592.058)	92,67%
-	Chi bảo đảm xã hội	29.459.949.000	26.879.561.900	(2.580.387.100)	91,24%
-	Chi thường xuyên khác	1.040.640.000	1.040.640.000	-	100,00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	5.200.900.000	946.908.536	(4.253.991.464)	18,21%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.562.869.591	24.562.869.591	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

ĐƠN TỐAN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CẤU CẦU CHI NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: đồng



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			Ngân sách địa phương	So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A		1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3			
	TỔNG CHI NSDP	867.855.052.320	599.736.858.933	88.118.193.387	625.134.353.088	541.989.507.028	83.144.846.060	90,88%	90,37%	94,36%			
	CHI CÂY BỎI NSDP	498.625.633.336	434.657.210.199	63.968.423.137	428.905.778.716	368.075.961.466	60.829.817.250	86,02%	84,68%	95,09%			
I	Chi đầu tư phát triển (1)	52.372.377.468	52.372.377.468	-	51.738.437.975	51.738.437.975	-	98,79%	98,79%	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	263.000.000	263.000.000	-	261.977.000	261.977.000	-	99,62%	99,62%	-			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	437.560.255.868	377.083.932.731	60.476.323.137	372.728.332.205	315.590.614.955	57.337.717.250	85,18%	83,64%	94,81%			
II	Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó:	250.184.500.000	225.086.000.000	98.500.000	212.182.352.993	212.108.305.893	74.047.100	84,81%	84,81%	75,17%			
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.693.000.000	5.200.900.000	3.492.100.000	4.439.008.536	946.908.536	3.492.100.000	51,06%	18,21%	100,00%			
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	189.229.418.984	165.079.648.734	24.149.770.250	164.475.062.221	149.350.675.971	15.124.386.250	86,92%	90,47%	62,63%			
B	CHI CÁC CHỨC VỤ CÔNG CHỨC	27.927.790.000	20.971.778.000	6.956.012.000	18.486.856.412	17.909.097.412	577.759.000	66,20%	85,40%	8,31%			
I	Chi các chức vụ công chức	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
I.1	Kinh phí CTM/TQG (bản chuyên sang)	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	CTM/TQG Giảm nghèo vốn đầu tư	27.927.790.000	20.971.778.000	6.956.012.000	18.486.856.412	17.909.097.412	577.759.000	66,20%	85,40%	8,31%			
I.2	Kinh phí CTM/TQG năm 2022	12.942.000.000	12.942.000.000	-	12.354.891.408	12.354.891.408	-	95,46%	95,46%	-			
1	Trung ương	1.730.000.000	1.730.000.000	-	1.529.521.800	1.529.521.800	-	88,41%	88,41%	-			
	Vốn sự nghiệp	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	100,00%	100,00%	-			
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	100,00%	100,00%	-			
	BCH Đoàn huyện Mỹ Tú	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	100,00%	100,00%	-			
	BCH Hội đồng dân huyện	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	100,00%	100,00%	-			
	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ	130.000.000	130.000.000	-	37.954.800	37.954.800	-	29,20%	29,20%	-			
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	100.000.000	100.000.000	-	1.500.000	1.500.000	-	1,50%	1,50%	-			
	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mỹ Tú	11.212.000.000	11.212.000.000	-	10.825.369.608	10.825.369.608	-	96,53%	96,53%	-			
	Vốn đầu tư (Mã CTM 0492)	881.000.000	881.000.000	-	842.898.000	842.898.000	-	95,68%	95,68%	-			
	Lộ Kênh Chôm Túc (Ban NTM xã Long Hưng)	881.000.000	881.000.000	-	842.660.000	842.660.000	-	95,65%	95,65%	-			
	Năng cấp, mở rộng Lộ Xéo giữa (Giải đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Hương)	880.000.000	880.000.000	-	874.058.000	874.058.000	-	99,32%	99,32%	-			
	Lộ Kênh Dương Lăng (Ban NTM xã Hưng Phú)	880.000.000	880.000.000	-	853.357.000	853.357.000	-	97,00%	97,00%	-			
	Lộ phía nam kênh Trà cũ cạn (Giải đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Tú)	881.000.000	881.000.000	-	854.556.000	854.556.000	-	95,94%	95,94%	-			
	Đường kênh rạch Bó thào (Giải đoạn 3) (Ban NTM xã Mỹ Thuận)	2.240.000.000	2.240.000.000	-	2.154.689.608	2.154.689.608	-	96,19%	96,19%	-			
	Lộ Trà Xan- Thuận Bình (Ban NTM xã Thuận Hưng)	2.240.000.000	2.240.000.000	-	2.254.143.000	2.254.143.000	-	96,79%	96,79%	-			
	Năng cấp, mở rộng Lộ Đại Úi (Ban NTM xã Phú Mỹ)	2.329.000.000	2.329.000.000	-	2.324.623.208	2.324.623.208	-	10,06%	20,98%	0,00%			
	Lộ Kênh Ba Hí (Ban NTM xã Mỹ Phước)	2.312.000.000	1.109.000.000	1.203.000.000	232.623.208	232.623.208	-	-	-	-			
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương).	2.312.000.000	1.109.000.000	1.203.000.000	232.623.208	232.623.208	-	-	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán		Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm							
		Nghĩa cấp huyện	Nghĩa cấp xã	Nghĩa cấp huyện	Nghĩa cấp xã		Nghĩa cấp huyện	Nghĩa cấp xã	Nghĩa cấp huyện	Nghĩa cấp xã				
-	Chương trình 30a thuộc chương trình MIQO giảm nghèo bền vững	82.000.000	-	82.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đưa đàng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472):	845.000.000	-	845.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	200.000.000	-	200.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	200.000.000	-	200.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Long Hưng	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Hưng	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Tử	105.000.000	-	105.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473):	358.000.000	-	358.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474):	705.000.000	-	705.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	510.000.000	-	510.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	195.000.000	-	195.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
-	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0476):	58.000.000	-	58.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
+	Trung Tâm Văn hóa Thể thao-Triển khai	58.000.000	-	58.000.000	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	0,00%
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477)	264.000.000	-	264.000.000	-	-	-	-	-	174.623.208	100,00%	174.623.208	-	100,00%
+	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	264.000.000	-	264.000.000	-	-	-	-	-	174.623.208	66,15%	174.623.208	-	66,15%
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023. (nguồn ngân sách trung ương).	12.673.790.000	-	12.673.790.000	-	-	-	-	-	5.899.341.796	46,55%	5.899.341.796	-	46,55%
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511):	743.861.000	-	743.861.000	-	-	-	-	-	296.000.000	39,79%	296.000.000	-	39,79%
+	UBND xã Thuận Hưng	159.861.000	-	159.861.000	-	-	-	-	-	78.000.000	48,79%	78.000.000	-	48,79%
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	73.269.000	-	73.269.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	0,00%
+	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	86.592.000	-	86.592.000	-	-	-	-	-	78.000.000	90,08%	78.000.000	-	90,08%
+	UBND xã Phú Mỹ	387.000.000	-	387.000.000	-	-	-	-	-	57.000.000	14,73%	57.000.000	-	14,73%
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	330.000.000	-	330.000.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	0,00%
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	57.000.000	-	57.000.000	-	-	-	-	-	57.000.000	100,00%	57.000.000	-	100,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	197.000.000	-	197.000.000	-	-	-	-	-	161.000.000	81,73%	161.000.000	-	81,73%
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (7103)	140.000.000	-	140.000.000	-	-	-	-	-	110.000.000	78,57%	110.000.000	-	78,57%
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (7149)	57.000.000	-	57.000.000	-	-	-	-	-	51.000.000	89,47%	51.000.000	-	89,47%
-	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513):	740.876.000	-	740.876.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	0,00%
+	UBND xã Thuận Hưng	238.875.000	-	238.875.000	-	-	-	-	-	238.875.000	100,00%	238.875.000	-	100,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	251.076.000	-	251.076.000	-	-	-	-	-	251.076.000	100,00%	251.076.000	-	100,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	250.925.000	-	250.925.000	-	-	-	-	-	250.925.000	100,00%	250.925.000	-	100,00%
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514):	286.927.000	-	286.927.000	-	-	-	-	-	281.759.000	98,20%	281.759.000	-	98,20%
+	UBND xã Thuận Hưng	103.375.000	-	103.375.000	-	-	-	-	-	103.375.000	100,00%	103.375.000	-	100,00%
+	UBND xã Phú Mỹ	103.352.000	-	103.352.000	-	-	-	-	-	98.184.000	95,00%	98.184.000	-	95,00%
+	UBND xã Mỹ Thuận	80.200.000	-	80.200.000	-	-	-	-	-	80.200.000	100,00%	80.200.000	-	100,00%
-	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMT 0515):	1.445.000.000	-	1.445.000.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	0,00%
+	Phòng Dân tộc	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	-	-	-	1.300.000.000	100,00%	1.300.000.000	-	100,00%
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	145.000.000	-	145.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000	100,00%	145.000.000	-	100,00%
-	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã CTMT 0521):	16.065.000	-	16.065.000	-	-	-	-	-	16.065.000	100,00%	16.065.000	-	100,00%
+	Phòng Dân tộc	16.065.000	-	16.065.000	-	-	-	-	-	16.065.000	100,00%	16.065.000	-	100,00%
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511): VỐN ĐẦU TƯ	3.981.348.000	-	3.981.348.000	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã		Quyết toán	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	UBND xã Thuận Hưng	1.176.348.000	-	-	1.176.348.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất ở	526.990.000	-	-	526.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ nhà ở	531.570.000	-	-	531.570.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất sản xuất	1.177.788.000	-	-	1.177.788.000	-	-	-	-	-	-	-	-
+	UBND xã Phú Mỹ	1.235.000.000	-	-	1.235.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất ở	80.000.000	-	-	80.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ nhà ở	840.000.000	-	-	840.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất sản xuất	315.000.000	-	-	315.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
+	UBND xã Mỹ Thuận	1.570.000.000	-	-	1.570.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất ở	560.000.000	-	-	560.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ nhà ở	560.000.000	-	-	560.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất sản xuất	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ đất sản xuất	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bầu tư cơ sở tầng tầng, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc (Mô hình 0314): VON ĐẦU TƯ	5.459.713.000	5.459.713.000	-	-	-	5.305.517.796	5.305.517.796	-	-	-	-	-
	Nhà cấp mở rộng lò ông Khanh-Bung khà Doa (ban 135 xã Phú Mỹ)	2.090.000.000	2.090.000.000	-	-	-	2.080.071.086	2.080.071.086	-	-	-	-	-
	Lô Tả Ân B (ban 135 xã Thuận Hưng)	1.800.625.000	1.800.625.000	-	-	-	1.661.569.000	1.661.569.000	-	-	-	-	-
	Lô Ô Quên ấp tam sóc A (ban 135 xã Mỹ Thuận)	369.532.000	369.532.000	-	-	-	366.815.000	366.815.000	-	-	-	-	-
	Lô kênh Tả Liêm ấp tam sóc B2 (ban 135 xã Mỹ Thuận)	327.901.000	327.901.000	-	-	-	325.414.000	325.414.000	-	-	-	-	-
	Bường nhà sinh hoạt công đồng ấp tam sóc B1 (ban 135 xã Mỹ Thuận)	871.655.000	871.655.000	-	-	-	871.648.710	871.648.710	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	161.301.628.984	144.107.870.734	17.193.758.250	-	145.988.205.809	55.719.972.553	55.719.972.553	131.441.578.559	14.546.627.250	-	-	-
II.1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	56.535.488.728	56.535.488.728	-	-	55.719.972.553	55.719.972.553	55.719.972.553	55.719.972.553	-	-	-	-
1	Trụ sở Đảng ủy-UBND-UBND IT Huyện Hòa Nghĩa	3.122.702.000	3.122.702.000	-	-	3.122.702.000	3.122.702.000	3.122.702.000	3.122.702.000	-	-	-	-
2	Trường Tiểu Mỹ Thuận A, xã Thuận Hưng huyện Mỹ Tú	579.097.000	579.097.000	-	-	573.796.000	573.796.000	573.796.000	2.906.602.000	100,00%	99,08%	100,00%	98,56%
3	Trường Tiểu Mỹ Thuận B, xã Thuận Hưng huyện Mỹ Tú	3.001.685.000	3.001.685.000	-	-	2.906.602.000	2.906.602.000	2.906.602.000	380.318.000	100,00%	96,83%	100,00%	86,04%
4	Trường THCS Dân Tộc nội trú, huyện Mỹ Tú	441.999.000	441.999.000	-	-	380.318.000	380.318.000	380.318.000	7.730.794.800	100,00%	91,93%	100,00%	91,93%
5	Yêu xã số kiến thiết (CT: Trường TH Mỹ Tú A 5y5; THCS Mỹ Tú 5y5)	7.730.794.800	7.730.794.800	-	-	7.730.794.800	7.730.794.800	7.730.794.800	723.988.000	99,95%	99,95%	100,00%	99,95%
6	Giao kế hoạch vốn từ nguồn cần địa phương và thu tiền sử dụng đất	16.554.528.000	16.554.528.000	-	-	16.545.867.000	16.545.867.000	16.545.867.000	1.058.979.000	100,00%	97,09%	100,00%	97,09%
7	Kinh phí cải tạo đường cấp các điểm trường phục vụ năm học 2021-2022	1.058.979.000	1.058.979.000	-	-	961.142.000	961.142.000	961.142.000	1.677.600.000	100,00%	99,24%	100,00%	99,24%
8	Kinh phí xây dựng trường dân sinh kênh Bè Bui T THHN	990.000.000	990.000.000	-	-	1.677.600.000	1.677.600.000	1.677.600.000	1.352.157.753	97,49%	97,49%	97,49%	97,49%
9	Kinh phí xây dựng trường dân sinh kênh Bè Bui T THHN	1.677.600.000	1.677.600.000	-	-	1.677.600.000	1.677.600.000	1.677.600.000	18.063.279.000	97,00%	97,00%	97,00%	97,00%
10	Kinh phí xây dựng trường dân sinh kênh Bè Bui T THHN	1.419.764.928	1.419.764.928	-	-	1.419.764.928	1.419.764.928	1.419.764.928	622.747.000	86,16%	86,16%	86,16%	84,60%
11	Kinh phí xây dựng trường dân sinh kênh Bè Bui T THHN	18.528.783.000	18.528.783.000	-	-	18.063.279.000	18.063.279.000	18.063.279.000	75.721.606.006	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
12	Kinh phí xây dựng trường dân sinh kênh Bè Bui T THHN	642.000.000	642.000.000	-	-	622.747.000	622.747.000	622.747.000	8.995.426.000	99,72%	99,72%	99,72%	99,72%
13	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022	104.766.140.256	87.572.382.006	17.193.758.250	-	90.268.233.256	8.995.426.000	8.995.426.000	9.223.834.000	99,15%	99,15%	99,15%	99,15%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	99,57%	99,57%	99,57%	99,57%
1	Trường THCS Mỹ Tú	9.250.000.000	9.250.000.000	-	-	9.223.834.000	9.223.834.000	9.223.834.000	7.467.088.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Trường Tiểu học Mỹ Tú A	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	525.050.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	2.785.000.000	81,06%	81,06%	81,06%	85,58%
4	Trường Tiểu học Phú Mỹ C	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	3.254.160.000	325.920.000	84,47%	84,47%	84,47%
5	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	8.995.426.000	8.995.426.000	8.995.426.000	2.785.000.000	81,06%	81,06%	81,06%	85,58%
6	Cải tạo khu văn hóa huyện	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.467.088.000	7.467.088.000	7.467.088.000	525.050.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Kinh phí dân báo trực tư an toàn giao thông	186.000.000	186.000.000	-	-	186.000.000	186.000.000	186.000.000	2.785.000.000	81,06%	81,06%	81,06%	85,58%
8	Giao và phân bổ dự toán kinh phí bổ chức thẩm hỏi, sàng qua nhân dịp Tết Nguyên Đán Năm Dần năm 2022.	525.050.000	525.050.000	-	-	525.050.000	525.050.000	525.050.000	3.254.160.000	325.920.000	84,47%	84,47%	84,47%
9	Phê duyệt danh sách và kinh phí bổ trợ tiền an cho người dân thuộc huyện Mỹ Tú, huyện Cù Lao Dung, huyện Trà Bàng, huyện Thanh Trì, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid-19 (giao xã 3.254.160.000)	3.435.600.000	181.440.000	3.254.160.000	-	2.785.000.000	2.785.000.000	2.785.000.000	3.254.160.000	325.920.000	84,47%	84,47%	84,47%
10	Phê duyệt danh sách và kinh phí bổ trợ tiền an cho người dân thuộc huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Châu Thành, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid-19 (giao xã)	385.840.000	385.840.000	-	-	325.920.000	325.920.000	325.920.000	385.840.000	84,47%	84,47%	84,47%	84,47%

STT	Nội dung	Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Quyết toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
13	Kính phi thực hiện chính sách hỗ trợ người điều trị Covid-19 (F0) tại nhà, hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật điều trị tại nhà được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021	1.207.540.000		1.207.540.000	1.207.540.000		1.207.540.000	100,00%		1.207.540.000	100,00%
14	Kính phi thực hiện chính sách hỗ trợ người điều trị Covid-19 (F0) tại nhà, hỗ trợ thêm đối với trẻ em điều trị tại nhà được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021	64.640.000		64.640.000	59.960.000		59.960.000	92,76%		59.960.000	92,76%
15	Hỗ trợ người cách ly y tế (F1) hỗ trợ thêm với trẻ em, người khuyết tật người cao tuổi	9.047.400.000	3.410.880.000	5.636.520.000	4.196.560.000	2.000.000	4.194.560.000	46,38%	0,06%	4.194.560.000	96,58%
17	Hỗ trợ người cách ly y tế (F1) hỗ trợ thêm với trẻ em, người khuyết tật người cao tuổi	3.858.000.000		3.858.000.000	3.726.000.000		3.726.000.000	95,88%		3.726.000.000	96,58%
18	Kính phi để thực hiện công tác duy tu, nạo vét các kênh, sà chừa các cống dưới đê. Trong đó, cần ưu tiên bố trí các công trình chống hạn, xâm nhập mặn và các xã nông thôn mới để hoàn thành tiêu chí về thủy lợi.	6.500.000.000	6.500.000.000		6.452.838.000	6.452.838.000		99,27%			99,27%
19	Giao và phê duyệt dự toán kính phi thực hiện chính sách tình nhân biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, đợt II năm 2021 (lần 2) đối với 102 trường hợp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.	1.869.911.702	1.869.911.702		1.869.911.702	1.869.911.702		100,00%			100,00%
21	KP để thực hiện công tác quản lý, tuyến truyền và Hội thi "Tuyên dương nông thôn mới kiểu mẫu"	220.000.000	60.000.000	160.000.000	220.000.000	60.000.000	160.000.000	100,00%			100,00%
22	Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000		100,00%			100,00%
23	Hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên chất lượng theo tiêu chuẩn TCYVN ISO 9001:2015	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000		100,00%			100,00%
24	Kính phi làm công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn năm 2022	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		100,00%			100,00%
26	Đào tạo dạy nghề cho lao động dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	300.000.000	300.000.000		290.011.200	290.011.200		96,67%			96,67%
27	KP thực hiện hoạt động KHCCN năm 2022	140.000.000	140.000.000		138.787.000	138.787.000		99,13%			99,13%
28	Kính phi để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015.	75.000.000	75.000.000		49.145.100	49.145.100		65,53%			65,53%
30	KP hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng (lao động tự do)	285.000.000		285.000.000	283.500.000	283.500.000		99,47%		283.500.000	99,47%
31	KP hỗ trợ người lao động không phải đăng ký kinh doanh	458.000.000		458.000.000	429.000.000	429.000.000		94,08%		429.000.000	94,08%
32	Kính phi để hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID-19 (chỉ trả tiền đóng chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ).	12.486.830.000	11.260.240.000	1.226.590.000	7.601.399.000	6.852.080.000	749.319.000	60,88%			61,09%
34	Kính phi thực hiện chính sách tình nhân biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	1.811.311.077	1.811.311.077		1.811.311.077	1.811.311.077		100,00%			100,00%
35	Kính phi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022), phối hợp trong công tác chuẩn bị các điều kiện của thiết kế lãnh đạo tình hình hội, đồng viên, tặng quà cho gia đình người có công tiêu biểu trên địa bàn).	69.600.000	69.600.000		69.600.000	69.600.000		100,00%			100,00%
36	Kính phi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn tăng thu ngân sách tỉnh) đường, kênh thủy báy	2.202.000.000	2.202.000.000		2.148.806.000	2.148.806.000		97,58%			97,58%
37	Kính phi hỗ trợ người đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm.	241.268.250		241.268.250	241.268.250		241.268.250	100,00%			100,00%
39	Kính phi bảo dưỡng sửa chữa cầu Đàng Kha Don, xã Phú Mỹ	598.000.000	598.000.000		572.212.000	572.212.000		95,69%			95,69%
40	Kính phi thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	403.200.000	403.200.000		-	-		0,00%			0,00%
41	Kính phi thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	6.036.380.000	6.036.380.000		4.523.400.000	4.523.400.000		74,94%			74,94%
43	Kính phi để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	1.029.291.000	1.029.291.000		985.880.000	985.880.000		95,78%			95,78%
44	Kính phi thực hiện dự án nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, MTTQ và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	4.928.000.000	4.928.000.000		4.377.736.000	4.377.736.000		88,83%			88,83%
45	Kính phi thực hiện chính sách tình nhân biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Nghị định 143/2020/NĐ-CP đợt II năm 2022	882.278.227	882.278.227		882.278.227	882.278.227		100,00%			100,00%
47	Kính phi để đảm bảo hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã năm 2022 do chính lịch tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	582.000.000	298.800.000	283.200.000	548.360.000	298.800.000	249.560.000	94,22%			88,12%
48	Kính phi kiến thiết thi công năm 2022 để chính trang đô thị đón Tết Nguyên đán Kỷ Mão năm 2023	1.000.000.000	1.000.000.000		-	-		0,00%			0,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				31.753.512.151	24.562.869.591	7.190.642.560				

QUỐC TÒAN CHAI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CHẾO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dạng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)



Mã TT	NOIDUNG, BOND VI	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tỷ lệ %	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tỷ lệ %	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tỷ lệ %	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
TỔNG CỘNG																				
1	Các cơ quan thuộc	607.062.000,130	131.977.024,498	454.187.227,232	20.829.716,000	15.671.713,000	4.218.065,000	618.498.076,835	148.031.973,275	427.253.116,057	17.999.097,412	16.130.887,404	1.778.210,008	2.1562.869,591	103%	112%	94%	94%	86%	97%
1	Văn Phòng UBND & UBND	624.014.660,513	131.977.024,498	454.187.227,232	20.829.716,000	15.671.713,000	4.218.065,000	618.498.076,835	148.031.973,275	427.253.116,057	17.999.097,412	16.130.887,404	1.778.210,008	103%	112%	94%	94%	86%	97%	94%
2	Phòng Phòng nghiệp vụ TT	5.603.667,000	-	4.133.667,000	-	-	-	5.603.667,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Phòng Tư Pháp	731.723,000	-	731.723,000	-	-	-	731.723,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Phòng Kế toán Kế hoạch	1.395.780,000	-	1.395.780,000	-	-	-	1.395.780,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Phòng Giáo Dục-Đào tạo	43.632.034,430	24.022.377,498	19.607.656,932	100.000,000	-	100.000,000	39.880.398,335	24.022.377,498	15.866.038,832	21.271.147,957	1.500,000	-	99%	91%	91%	91%	38%	2%	38%
6	Phòng Văn Hóa Thể thao	224.516.236,709	-	224.516.236,709	-	-	-	224.516.236,709	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Trung tâm Y tế	11.099.939,900	-	11.099.939,900	-	-	-	11.099.939,900	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	31.065.062,501	-	30.606.062,501	459.000,000	-	459.000,000	28.151.213,609	1.451.950,689	17.978.599,401	174.623,208	37.954,800	-	100%	44%	91%	91%	2%	2%	100%
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-ĐDTX	3.404.939,489	-	3.404.939,489	-	-	-	3.404.939,489	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Phòng Văn hóa	1.103.773,980	-	1.045.773,980	58.000,000	-	58.000,000	1.103.773,980	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
11	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Truyền thanh	3.014.070,000	-	3.014.070,000	-	-	-	3.014.070,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
12	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	10.110.835,604	-	5.434.436,604	-	-	-	9.095.040,682	4.673.072,632	4.331.967,830	-	-	-	89%	89%	89%	89%	89%	89%	89%
13	Phòng Y tế	636.894,410	-	636.894,410	-	-	-	636.894,410	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
14	Thị trấn Nhà nước	729.733,800	-	568.668,800	161.065,000	-	161.065,000	584.793,800	-	-	-	-	-	99%	80%	92%	92%	10%	10%	10%
15	Phòng Giáo dục	1.609.303,840	-	1.609.303,840	-	-	-	1.609.303,840	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
16	Văn phòng huyện ủy	770.186,021	-	760.186,021	-	-	-	770.186,021	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
17	Phòng Kế toán Kế hoạch	983.353,105	-	983.353,105	-	-	-	983.353,105	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
18	BCHT Đồn Biên Phòng	1.011.120,790	-	609.130,020	401.990,770	-	401.990,770	1.011.120,790	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
19	BCHT 360 Đồn Biên Phòng	1.011.120,790	-	609.130,020	401.990,770	-	401.990,770	1.011.120,790	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
20	BCHT Hết Công Cảnh Binh	609.440,386	-	609.440,386	-	-	-	609.440,386	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
21	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	590.579,767	-	590.579,767	-	-	-	590.579,767	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
22	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	140.540,000	-	140.540,000	-	-	-	140.540,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
23	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	157.700,000	-	157.700,000	-	-	-	157.700,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
24	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	110.049,000	-	110.049,000	-	-	-	110.049,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
25	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	110.460,000	-	110.460,000	-	-	-	110.460,000	-	-	-	-	-	100%	116%	93%	93%	93%	93%	93%
26	BCHT Hết Cảnh Sát Đồn	137.837.324,000	103.169.647,000	34.667.677,000	-	-	-	137.837.324,000	103.169.647,000	34.667.677,000	-	-	-	94%	91%	94%	94%	94%	94%	94%
27	Ban quản lý dự án huyện	4.068.625,000	28.000,000	4.040.625,000	-	-	-	4.068.625,000	28.000,000	4.040.625,000	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
28	UBND xã Thuận Hưng (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	2.333.000,000	4.000,000	2.329.000,000	-	-	-	2.333.000,000	4.000,000	2.329.000,000	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
29	UBND xã Mỹ Phước (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	892.000,000	12.000,000	880.000,000	-	-	-	892.000,000	12.000,000	880.000,000	-	-	-	99%	83%	99%	99%	99%	99%	99%
30	UBND xã Mỹ Phước (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	884.000,000	4.000,000	880.000,000	-	-	-	884.000,000	4.000,000	880.000,000	-	-	-	99%	78%	99%	99%	99%	99%	99%
31	UBND xã Hưng Phú (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	2.454.038,000	4.330,000	2.450.008,000	-	-	-	2.454.038,000	4.330,000	2.450.008,000	-	-	-	97%	42%	97%	97%	95%	95%	95%
32	UBND xã Mỹ Thuận (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	4.355.000,000	25.000,000	4.330.000,000	-	-	-	4.355.000,000	25.000,000	4.330.000,000	-	-	-	94%	97%	94%	94%	95%	95%	95%
33	UBND xã Phú Mỹ (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	911.000,000	30.000,000	881.000,000	-	-	-	911.000,000	30.000,000	881.000,000	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
34	UBND xã Mỹ Hòa (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	881.000,000	-	881.000,000	-	-	-	881.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
35	UBND xã Lương Hưng (Cấp ban quản lý vốn CTMTQG)	800.000,000	-	800.000,000	-	-	-	800.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
36	HRCES xã Mỹ Thuận	150.000,000	-	150.000,000	-	-	-	150.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
37	BCHT Hết Công Cảnh Binh	27.540,000	-	27.540,000	-	-	-	27.540,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
38	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	35.100,000	-	35.100,000	-	-	-	35.100,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
39	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	28.000,000	-	28.000,000	-	-	-	28.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
40	Chi cục Thuế	2.695.675,044	-	2.695.675,044	-	-	-	2.695.675,044	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
41	BCHT Cảnh Sát Đồn	1.081.840,000	-	1.081.840,000	-	-	-	1.081.840,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
42	Công an huyện	1.081.840,000	-	1.081.840,000	-	-	-	1.081.840,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
43	Phòng Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	186.000,000	-	186.000,000	-	-	-	186.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
44	Phòng Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	186.000,000	-	186.000,000	-	-	-	186.000,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
45	Phòng Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	5.200.900,000	-	5.200.900,000	-	-	-	5.200.900,000	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Chi cục Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	76.448.569,807	-	76.448.569,807	-	-	-	76.448.569,807	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
IV	Chi cục Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	76.448.569,807	-	76.448.569,807	-	-	-	76.448.569,807	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
V	Chi cục Cảnh sát Trật tự và An ninh (Khu phố Bình Hòa An ninh)	24.562.869,591	-	24.562.869,591	-	-	-	24.562.869,591	-	-	-	-	-	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

